

Số: 137/2023/CIAS

Khánh Hòa, ngày 18 tháng 8 năm 2023

## **CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh (Công ty CIAS) thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) bán niên soát xét năm 2023 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

**1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ SÂN BAY QUỐC TẾ CAM RANH**

- Mã chứng khoán: CIA
- Địa chỉ: Sân bay Quốc tế Cam Ranh, P. Cam Nghĩa, TP. Cam Ranh, T. Khánh Hòa
- Điện thoại liên hệ: 0258 626 5588 Fax: 0258 626 6262
- Email: contact@cias.vn Website: cias.vn

**2. Nội dung thông tin công bố**

- BCTC bán niên năm 2023 đã được soát xét
  - BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
  - BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
  - BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng);
- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:
  - + Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):
    - Có  Không
  - + Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:
    - Có  Không
  - + Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):
    - Có  Không
  - + Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:
    - Có  Không



+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 18/8/2023 tại đường dẫn <https://cias.vn/blogs/bao-cao-tai-chinh>.

**3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2022.**

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ nội dung sau:

- Nội dung giao dịch: .....
- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất): .....
- Ngày hoàn thành giao dịch:.....

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

**NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG TIN**

**PHÓ GIÁM ĐỐC**



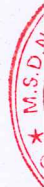
**Trần Xuân Bình**

# Báo cáo Tài chính Riêng giữa niên độ

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ SÂN BAY  
QUỐC TẾ CAM RANH

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2023  
đến ngày 30 tháng 6 năm 2023

(Đã được soát xét)





**NỘI DUNG**

|   | Trang |
|---|-------|
| Báo cáo của Ban Giám đốc                                | 02-03 |
| Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ       | 04    |
| Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán                     |       |
| Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ                 | 05-06 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ | 07    |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ           | 08    |
| Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ    | 09-34 |



## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 30 tháng 6 năm 2023.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4200810665 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp ngày 14/01/2009, và các lần sửa đổi.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này gồm:

|                       |            |                         |
|-----------------------|------------|-------------------------|
| Ông Trương Minh Hoàng | Chủ tịch   |                         |
| Ông Đồng Lương Sơn    | Thành viên |                         |
| Ông Khổng Minh Dũng   | Thành viên |                         |
| Ông Lý Lâm Duy        | Thành viên |                         |
| Ông Nguyễn Văn Thắng  | Thành viên | Từ nhiệm ngày 01/7/2023 |

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này gồm:

|                    |              |
|--------------------|--------------|
| Ông Lý Lâm Duy     | Giám đốc     |
| Ông Trần Xuân Bình | Phó Giám đốc |

Các thành viên của Ban Kiểm soát của Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này gồm:

|                         |            |
|-------------------------|------------|
| Bà Đặng Thị Phương Nga  | Trưởng ban |
| Bà Nguyễn Thị Bích Ngọc | Thành viên |
| Ông Lưu Việt Bắc        | Thành viên |

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hảng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho Công ty.

### **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- ▶ Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- ▶ Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- ▶ Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- ▶ Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ;
- ▶ Lập các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính

**Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh**

Sân bay Quốc tế Cam Ranh, phường Cam Nghĩa, thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa

riêng giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/6/2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

**Cam kết khác**

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



**Lý Lâm Duy**  
Giám đốc

Khánh Hoà, ngày 15 tháng 8 năm 2023



Số: 150823.011/BCTC.FIS1

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh được lập ngày 15 tháng 8 năm 2023, từ trang 05 đến trang 34 bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30/6/2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày.

### *Trách nhiệm của Ban Giám đốc*

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### *Trách nhiệm của kiểm toán viên*

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính bán niên bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### *Kết luận của Kiểm toán viên*

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



**Đỗ Mạnh Cường**  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 0744-2023-002-1

Hà Nội, ngày 15 tháng 8 năm 2023



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

| Mã số      | TÀI SẢN                                     | Thuyết minh | 30/6/2023              | 01/01/2023             |
|------------|---|-------------|------------------------|------------------------|
|            |   |             | VND                    | VND                    |
| <b>100</b> | <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                  |             | <b>194.255.031.554</b> | <b>188.694.705.630</b> |
| 110        | I. Tiền và tương đương tiền                 | 3           | 23.353.070.648         | 13.668.590.251         |
| 111        | 1. Tiền                                     |             | 16.153.070.648         | 12.668.590.251         |
| 112        | 2. Các khoản tương đương tiền               |             | 7.200.000.000          | 1.000.000.000          |
| 120        | II. Đầu tư tài chính ngắn hạn               | 6           | 27.951.629.794         | 28.092.878.471         |
| 121        | 1. Chứng khoán kinh doanh                   |             | 27.951.629.794         | 28.092.878.471         |
| 130        | III. Các khoản phải thu ngắn hạn            |             | 137.751.698.711        | 142.011.027.186        |
| 131        | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng         | 4           | 8.361.279.870          | 5.636.807.055          |
| 132        | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn         | 5           | 3.231.096.135          | 477.168.920            |
| 135        | 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn             | 7           | 108.000.000.000        | 121.500.000.000        |
| 136        | 4. Phải thu ngắn hạn khác                   | 8           | 18.159.322.706         | 14.397.051.211         |
| 140        | IV. Hàng tồn kho                            |             | 3.902.552.117          | 3.716.222.881          |
| 141        | 1. Hàng tồn kho                             | 9           | 3.902.552.117          | 3.716.222.881          |
| 150        | V. Tài sản ngắn hạn khác                    |             | 1.296.080.284          | 1.205.986.841          |
| 151        | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn               | 10          | 1.282.040.780          | 1.005.968.746          |
| 152        | 2. Thuế GTGT được khấu trừ                  |             | -                      | 190.081.755            |
| 153        | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 17          | 14.039.504             | 9.936.340              |
| <b>200</b> | <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                   |             | <b>140.250.851.414</b> | <b>141.019.437.295</b> |
| 220        | II. Tài sản cố định                         |             | 7.000.454.981          | 8.046.723.935          |
| 221        | 1. Tài sản cố định hữu hình                 | 12          | 6.718.049.421          | 7.655.435.043          |
| 222        | - Nguyên giá                                |             | 21.822.321.984         | 21.822.321.984         |
| 223        | - Giá trị hao mòn lũy kế                    |             | (15.104.272.563)       | (14.166.886.941)       |
| 227        | 2. Tài sản cố định vô hình                  | 11          | 282.405.560            | 391.288.892            |
| 228        | - Nguyên giá                                |             | 1.076.500.000          | 1.076.500.000          |
| 229        | - Giá trị hao mòn lũy kế                    |             | (794.094.440)          | (685.211.108)          |
| 240        | IV. Tài sản dở dang dài hạn                 |             | 1.921.269.153          | 1.921.269.153          |
| 242        | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang          | 13          | 1.921.269.153          | 1.921.269.153          |
| 250        | V. Đầu tư tài chính dài hạn                 | 5           | 123.568.671.329        | 124.200.632.678        |
| 251        | 1. Đầu tư vào công ty con                   |             | 80.000.000.000         | 83.250.000.000         |
| 252        | 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết  |             | 49.000.000.000         | 49.000.000.000         |
| 253        | 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác           |             | 3.400.000.000          | 3.400.000.000          |
| 254        | 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn        |             | (8.831.328.671)        | (11.449.367.322)       |
| 260        | VI. Tài sản dài hạn khác                    |             | 7.760.455.951          | 6.850.811.529          |
| 261        | 1. Chi phí trả trước dài hạn                | 10          | 7.760.455.951          | 6.850.811.529          |
| <b>270</b> | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                    |             | <b>334.505.882.968</b> | <b>329.714.142.925</b> |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023  
(Tiếp theo)

| Mã số      | NGUỒN VỐN   | Thuyết minh | 30/6/2023              | 01/01/2023             |
|------------|---|-------------|------------------------|------------------------|
|            |   |             | VND                    | VND                    |
| <b>300</b> | <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>   |             | <b>15.697.493.590</b>  | <b>11.227.863.844</b>  |
| <b>310</b> | <b>I. Nợ ngắn hạn</b>   |             | <b>15.657.443.590</b>  | <b>11.187.813.844</b>  |
| 311        | 1. Phải trả người bán ngắn hạn                                | 16          | 5.346.564.205          | 5.021.960.532          |
| 312        | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                          |             | 276.393.882            | 11.431.382             |
| 313        | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước                        | 17          | 1.901.272.111          | 2.022.375.314          |
| 314        | 4. Phải trả người lao động                                    |             | 2.438.301.344          | 2.702.200.600          |
| 315        | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                                  | 14          | 1.824.006.590          | 278.737.388            |
| 319        | 6. Phải trả ngắn hạn khác                                     | 15          | 2.667.612.422          | 909.815.592            |
| 322        | 7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                                  |             | 1.203.293.036          | 241.293.036            |
| <b>330</b> | <b>II. Nợ dài hạn</b>   |             | <b>40.050.000</b>      | <b>40.050.000</b>      |
| 337        | 1. Phải trả dài hạn khác                                      | 15          | 40.050.000             | 40.050.000             |
| <b>400</b> | <b>D. NGUỒN VỐN</b>   |             | <b>318.808.389.378</b> | <b>318.486.279.081</b> |
| <b>410</b> | <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                                      | <b>18</b>   | <b>318.808.389.378</b> | <b>318.486.279.081</b> |
| 411        | 1. Vốn góp của chủ sở hữu                                     |             | 197.099.040.000        | 197.099.040.000        |
| 411a       | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết                      |             | 197.099.040.000        | 197.099.040.000        |
| 412        | 2. Thặng dư vốn cổ phần                                       |             | 117.631.479.073        | 117.631.479.073        |
| 414        | 3. Vốn khác của chủ sở hữu                                    |             | 416.894.111            | 416.894.111            |
| 415        | 4. Cổ phiếu quỹ   |             | (15.609.978.140)       | (15.609.978.140)       |
| 418        | 5. Quỹ đầu tư phát triển                                      |             | 4.143.730.451          | 4.143.730.451          |
| 421        | 6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                          |             | 15.127.223.883         | 14.805.113.586         |
| 421a       | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước |             | 13.123.113.586         | (41.012.870.690)       |
| 421b       | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này                    |             | 2.004.110.297          | 55.817.984.276         |
| <b>440</b> | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                                    |             | <b>334.505.882.968</b> | <b>329.714.142.925</b> |



Trần Lệ Thu  
Người lập



Nguyễn Đình Việt  
Kế toán trưởng






Lý Lâm Duy  
Giám đốc


Khánh Hòa, ngày 15 tháng 8 năm 2023




**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023

| Mã số | CHỈ TIÊU   | Thuyết minh | Từ 01/01/2023        | Từ 01/01/2022          |
|-------|--|-------------|----------------------|------------------------|
|       |  |             | đến 30/6/2023        | đến 30/6/2022          |
|       |  |             | VND                  | VND                    |
| 01    | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 20          | 41.836.385.145       | 30.221.881.527         |
| 02    | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                    |             | -                    | -                      |
| 10    | 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ |             | 41.836.385.145       | 30.221.881.527         |
| 11    | 4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ            | 21          | 34.197.215.324       | 22.815.636.558         |
| 20    | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   |             | 7.639.169.821        | 7.406.244.969          |
| 21    | 6. Doanh thu hoạt động tài chính                   | 22          | 4.925.214.740        | 2.776.486.524          |
| 22    | 7. Chi phí tài chính                               | 23          | (1.731.829.872)      | 11.977.205.984         |
| 23    | <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>                   |             | -                    | -                      |
| 25    | 8. Chi phí bán hàng                                | 24          | 5.124.871.849        | 3.134.200.421          |
| 26    | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 25          | 6.718.461.386        | 5.768.338.146          |
| 30    | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh        |             | 2.452.881.198        | (10.697.013.058)       |
| 31    | 11. Thu nhập khác                                  |             | 2.289.000            | 38.363                 |
| 32    | 12. Chi phí khác                                   |             | -                    | 29.953.492             |
| 40    | 13. Lợi nhuận khác                                 |             | 2.289.000            | (29.915.129)           |
| 50    | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế              |             | 2.455.170.198        | (10.726.928.187)       |
| 51    | 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                    | 26          | 451.059.901          | -                      |
| 52    | 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                     | 27          | -                    | (2.145.385.637)        |
| 60    | 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN                        |             | <u>2.004.110.297</u> | <u>(8.581.542.550)</u> |

  
Trần Lệ Thu  
Người lập

  
Nguyễn Đình Việt  
Kế toán trưởng

  
Lý Tâm Duy  
Giám đốc



Khánh Hòa, ngày 15 tháng 8 năm 2023



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023  
(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số  | CHỈ TIÊU   | Thuyết minh | Từ 01/01/2023<br>đến 30/6/2023<br>VND | Từ 01/01/2022<br>đến 30/6/2022<br>VND |
|--|--|-------------|---------------------------------------|---------------------------------------|
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>  |  |             |                                       |                                       |
| 01   | <b>1. Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế</b>                                    |             | <b>2.455.170.198</b>                  | <b>(10.726.928.187)</b>               |
|  | <b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>                                    |             |                                       |                                       |
| 02   | Khấu hao tài sản cố định   |             | 1.046.268.954                         | 1.254.209.111                         |
| 03   | Các khoản dự phòng   |             | (2.618.038.651)                       | 11.973.890.610                        |
| 04   | (Lãi) CLTG do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ       |             | (7.455.097)                           | (15.163.447)                          |
| 05   | (Lãi) từ hoạt động đầu tư  |             | (3.769.136.581)                       | (2.427.162.319)                       |
| 08   | <b>3. Lãi/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b> |             | <b>(2.893.191.177)</b>                | <b>58.845.768</b>                     |
| 09   | (Tăng) các khoản phải thu  |             | (7.147.935.661)                       | (1.176.723.030)                       |
| 10   | (Tăng) hàng tồn kho  |             | (186.329.236)                         | (1.536.605.318)                       |
| 11   | Tăng các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế TNDN phải nộp)    |             | 4.484.095.882                         | 9.189.514.548                         |
| 12   | (Tăng) chi phí trả trước   |             | (1.185.716.456)                       | (460.229.744)                         |
| 13   | Giảm chứng khoán kinh doanh  |             | 141.248.677                           | 521.533.580                           |
| 14   | Tiền lãi vay đã trả  |             | -                                     | (655.500)                             |
| 15   | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                      |             | (1.377.771.687)                       | -                                     |
| 17   | Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh                                  |             | -                                     | (24.000.000)                          |
| 20   | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                   |             | <b>(8.165.599.658)</b>                | <b>6.571.680.304</b>                  |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>     |  |             |                                       |                                       |
| 24   | 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác        |             | 13.500.000.000                        | 1.500.000.000                         |
| 26   | 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                         |             | 2.413.763.243                         | -                                     |
| 27   | 7. Tiền lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                     |             | 1.981.139.092                         | 1.077.813.418                         |
| 30   | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                       |             | <b>17.894.902.335</b>                 | <b>2.577.813.418</b>                  |
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b> |  |             |                                       |                                       |
| 31   | 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu         |             | -                                     | 4.304.491.800                         |
| 36   | 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                             |             | (49.754.350)                          | (21.282.850)                          |
| 40   | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                    |             | <b>(49.754.350)</b>                   | <b>4.283.208.950</b>                  |
| 50   | <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>                                  |             | <b>9.679.548.327</b>                  | <b>13.432.702.672</b>                 |
| 60   | <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>                                 | 3           | <b>13.668.590.251</b>                 | <b>7.060.987.871</b>                  |
| 61   | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái                                 |             | 4.932.070                             | 9.374.583                             |
| 70   | <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>                                | 3           | <b>23.353.070.648</b>                 | <b>20.503.065.126</b>                 |

Trần Lệ Thu  
Người lập

Nguyễn Đình Việt  
Kế toán trưởng

Lý Lâm Duy  
Giám đốc

Khánh Hòa, ngày 15 tháng 8 năm 2023



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4200810665 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp ngày 14/01/2009, và các lần sửa đổi.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại Sân bay Quốc tế Cam Ranh, phường Cam Nghĩa, thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa.

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) với mã cổ phiếu là CIA.

Tại ngày 30/6/2023, vốn điều lệ của Công ty là 197.099.040.000 VND, tương ứng 19.709.904 cổ phần với mệnh giá: 10.000 VND/cổ phần.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/6/2023 là 213 người (tại ngày 01/01/2023 là 170 người).

**Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- ▶ Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không: kinh doanh hàng miễn thuế phục vụ khách xuất, nhập, quá cảnh; kinh doanh các dịch vụ phục vụ khách đi máy bay của các hãng hàng không trong nước và quốc tế; dịch vụ khai thác nhà ga, kho hàng hóa; dịch vụ phục vụ hành khách, dịch vụ phục vụ hành lý, dịch vụ phục vụ kỹ thuật mặt đất hàng không, dịch vụ làm tài liệu, cân bằng trọng tải và hướng dẫn chất xếp cho các chuyến bay, dịch vụ phục vụ vệ sinh, cung cấp vật tư, vật phẩm lên máy bay, dịch vụ tìm kiếm và giao trả hành lý thất lạc, dịch vụ khác liên quan phục vụ kỹ thuật mặt đất; dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng trang thiết bị hàng không; dịch vụ cung cấp suất ăn hàng không;
- ▶ Nhà hàng, các dịch vụ ăn uống lưu động và dịch vụ ăn uống khác;
- ▶ Vận tải hành khách bằng đường bộ nội thành, ngoại thành;
- ▶ Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- ▶ Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- ▶ Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác; thu gom rác thải không độc hại;
- ▶ Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn, sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng;
- ▶ Dịch vụ phục vụ đồ uống (không bao gồm kinh doanh quán bar).
- ▶ Đại lý du lịch, điều hành tua du lịch.

**Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ:**

Trong 6 tháng đầu năm 2023, sau khi hoạt động dần ổn định sau dịch Covid-19 cũng như sự phục hồi của ngành Hàng không và ngành Du lịch, Công ty mở rộng hoạt động kinh doanh dịch vụ ăn uống và bán hàng tại Cảng Hàng không Đồng Hới, Cảng Hàng không Quốc tế Tân Sơn Nhất và Cảng Hàng không Quốc tế Phú Bài. Bên cạnh đó, Công ty bắt đầu triển khai hoạt động cung cấp dịch vụ lữ hành. Hoạt động kinh doanh tăng trưởng dẫn đến doanh thu tăng 11.614.503.618 VND, tương ứng tăng 38,43%, lãi gộp tăng 232.924.852 VND tương ứng tăng 3,14% so với cùng kỳ năm trước.

Ngoài ra, Công ty thoái vốn khỏi Công ty Cổ phần Miễn thuế Cửa khẩu Quốc tế IDF do công ty con này chấm dứt hoạt động và giải thể. Theo đó, khoản vốn góp vào công ty con với giá gốc đầu tư 3.250.000.000 VND được thu hồi bằng tiền là 2.413.763.243 VND và lỗ từ hoạt động đầu tư phát sinh là 836.236.757 VND.



### Cấu trúc Công ty

| <u>Đơn vị trực thuộc</u>                                     | <u>Ngày thành lập</u> | <u>Địa chỉ</u>   | <u>Hoạt động kinh doanh chính</u> |
|--|-----------------------|--|-----------------------------------|
| Chi nhánh tại Chu Lai  | 24/01/2018            | Sân bay Chu Lai, xã Tam Nghĩa, huyện Núi Thành, tỉnh Quảng Nam                                 | Dịch vụ thương mại<br>Hàng không  |
| Chi nhánh tại Phù Cát  | 20/4/2018             | Sân bay Phù Cát, xã Cát Tân, huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định                                     | Dịch vụ thương mại<br>Hàng không  |
| Địa điểm kinh doanh tại Cảng Hàng không Tuy Hòa              | 02/6/2020             | Cảng Hàng không Tuy Hòa, phường Phú Thạnh, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên                     | Dịch vụ thương mại<br>Hàng không  |
| Địa điểm kinh doanh tại Cảng Hàng không Liên Khương          | 23/8/2022             | Cảng Hàng không Liên Khương, quốc lộ 20, thị trấn Liên Nghĩa, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng   | Dịch vụ thương mại<br>Hàng không  |
| Địa điểm kinh doanh tại Cảng Hàng không Đồng Hới             | 12/01/2023            | Cảng Hàng không Đồng Hới, xã Lộc Ninh, thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình                     | Dịch vụ thương mại<br>Hàng không  |
| Địa điểm kinh doanh tại Cảng Hàng không Quốc tế Tân Sơn Nhất | 04/4/2023             | Cảng Hàng không Quốc tế Tân Sơn Nhất, phường 2, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh           | Dịch vụ thương mại<br>Hàng không  |
| Địa điểm kinh doanh tại Cảng Hàng không Quốc tế Phú Bài      | 24/4/2023             | Cảng Hàng không Quốc tế Phú Bài, khu 8, phường Phú Bài, thị xã Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên Huế | Dịch vụ thương mại<br>Hàng không  |

Thông tin về công ty con, công ty liên kết của Công ty chi tiết tại Thuyết minh số 6.

## 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1 Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam ("VND").

### 2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*



Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### **2.3 Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các Công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

### **2.4 Công cụ tài chính**

#### *Ghi nhận ban đầu*

##### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

##### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

### **2.5 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- ▶ Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- ▶ Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;



- ▶ Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

## **2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## **2.7 Các khoản đầu tư tài chính**

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- ▶ Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- ▶ Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng;
- ▶ Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

## **2.8 Các khoản cho vay**

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.



## 2.9 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

## 2.10 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định bằng phương pháp bình quân gia quyền tháng.  
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.11 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao ước tính như sau:

|                            |             |
|----------------------------|-------------|
| ▶ Nhà cửa và vật kiến trúc | 15 năm      |
| ▶ Máy móc, thiết bị        | 03 – 05 năm |
| ▶ Phương tiện vận tải      | 08 – 10 năm |
| ▶ Thiết bị dụng cụ quản lý | 03 năm      |
| ▶ Phần mềm máy vi tính     | 03 năm      |



## **2.12 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm chi phí xây dựng cơ bản sửa chữa lớn tài sản cố định mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

## **2.13 Thuê hoạt động**

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

## **2.14 Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- ▶ Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm;
- ▶ Chi phí sửa chữa lớn liên quan đến các cơ sở kinh doanh của Công ty và Công ty không thực hiện trích trước chi phí được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 3 năm;
- ▶ Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 1 đến 3 năm hoặc theo kỳ hạn hợp đồng.

## **2.15 Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

## **2.16 Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: trích trước chi phí dịch vụ lữ hành, chi phí hợp tác kinh doanh, lãi trái phiếu phải trả, chi phí thuê mặt bằng, thuê kho và các khoản chi phí phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

## **2.17 Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.



Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và phải xử lý ghi giảm vốn điều lệ trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thành việc thanh toán mua lại cổ phiếu theo quy định tại Điều 134 của Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/06/2020 và Điều 36 của Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 06/12/2019, trừ các trường hợp trừ các trường hợp được pháp luật cho phép bán ra ngay sau khi mua lại hoặc xử lý số dư cổ phiếu quỹ đã mua trước ngày 01/01/2021.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## **2.18 Doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và doanh thu tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

## **2.19 Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

## **2.20 Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ; dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán, chi phí tài chính khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.



## **2.21 Thuế thu nhập doanh nghiệp**

### *Chi phí thuế TNDN hiện hành*

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành (20%).

### *Chi phí thuế TNDN hoãn lại*

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.  
Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

### *Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả*

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

## **2.22 Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- ▶ Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- ▶ Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- ▶ Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## **2.23 Thông tin bộ phận**

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

### 3. Tiền và tương đương tiền

|                                | 30/6/2023             | 01/01/2023            |
|--------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                | VND                   | VND                   |
| Tiền mặt                       | 7.364.579.705         | 4.621.867.379         |
| Tiền gửi ngân hàng             | 8.788.490.943         | 8.046.722.872         |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 7.200.000.000         | 1.000.000.000         |
|                                | <b>23.353.070.648</b> | <b>13.668.590.251</b> |

Tại ngày 30/6/2023, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng được gửi tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Khánh Hoà với lãi suất 3,10%/năm.

### 4. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

|   | 30/6/2023            | 01/01/2023           |
|---|----------------------|----------------------|
|   | VND                  | VND                  |
| <b>Bên liên quan</b>                        | <b>42.620.151</b>    | <b>82.015.270</b>    |
| Công ty TNHH Thương mại Hàng Không Cam Ranh | 42.620.151           | 82.015.270           |
| <b>Bên khác</b>                             | <b>8.318.659.719</b> | <b>5.554.791.785</b> |
| Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không     | 3.245.804.702        | 966.329.443          |
| Công ty Cổ phần Hàng không VietJet          | 1.082.643.454        | 1.318.508.192        |
| Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP     | 968.116.287          | 1.367.520.506        |
| Priority Pass Limited                       | 985.530.000          | 723.559.736          |
| Khác  | 2.036.565.276        | 1.178.873.908        |
|   | <b>8.361.279.870</b> | <b>5.636.807.055</b> |

### 5. Trả trước cho người bán ngắn hạn

|   | 30/6/2023            | 01/01/2023         |
|---|----------------------|--------------------|
|   | VND                  | VND                |
| Hộ kinh doanh Nguyễn Nhật An (Thuyết minh 15) (*) | 1.600.000.000        | -                  |
| Mean Tour (Cambodia) & Tradings Co., Ltd.         | 482.060.864          | -                  |
| Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Hoàng Cung    | 372.800.350          | -                  |
| Khác  | 776.234.921          | 477.168.920        |
|   | <b>3.231.096.135</b> | <b>477.168.920</b> |

(\*) Khoản trả trước tiền mua hàng hoá trong kỳ.



**6. Các khoản đầu tư tài chính**

**a) Chứng khoán kinh doanh**

|   | 30/6/2023             |                       | 01/01/2023      |                       |
|---|-----------------------|-----------------------|-----------------|-----------------------|
|   | Giá gốc<br>VND        | Giá trị hợp lý<br>VND | Dự phòng<br>VND | Giá gốc<br>VND        |
| Công ty Cổ phần Logistics Hàng không (*)      | 27.950.000.000        | -                     | -               | 27.950.000.000        |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài (**) | 1.629.794             | 2.781.000             | -               | 142.878.471           |
|   | <b>27.951.629.794</b> | <b>2.781.000</b>      | <b>-</b>        | <b>28.092.878.471</b> |
|   |                       |                       |                 | <b>224.076.000</b>    |

(\*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(\*\*) Giá trị hợp lý của khoản chứng khoán kinh doanh này (mã cổ phiếu NCT) được xác định theo giá đóng cửa trên sàn HOSE tại ngày 30/12/2022 và 30/6/2023.

**b) Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

|   | 30/6/2023             |                        | 01/01/2023                     |                        |
|---|-----------------------|------------------------|--------------------------------|------------------------|
|   | Giá gốc<br>VND        | Dự phòng<br>VND        | Tỷ lệ quyền<br>biểu quyết<br>% | Giá gốc<br>VND         |
| <b>Đầu tư vào công ty con</b>                                 |                       |                        |                                |                        |
| Công ty TNHH Nhà ga Hàng hóa Cam Ranh                         | 50.000.000.000        | -                      | 100%                           | 50.000.000.000         |
| Công ty TNHH Thương mại Hàng không Cam Ranh                   | 30.000.000.000        | (5.431.328.671)        | 100%                           | (7.359.029.039)        |
| Công ty Cổ phần Miễn thuế Cửa khẩu Quốc tế IDF (*)            | -                     | -                      | 0%                             | 3.250.000.000          |
|   | <b>80.000.000.000</b> | <b>(5.431.328.671)</b> |                                | <b>83.250.000.000</b>  |
|   |                       |                        |                                | <b>(8.049.367.322)</b> |
| <b>Đầu tư vào công ty liên kết</b>                            |                       |                        |                                |                        |
| Công ty Cổ phần Du lịch và Dịch vụ Hàng không Hà Nội (HASTCO) | 49.000.000.000        | -                      | 49%                            | 49.000.000.000         |
|   | <b>49.000.000.000</b> | <b>-</b>               |                                | <b>49.000.000.000</b>  |
| <b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>                                 |                       |                        |                                |                        |
| Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không                       | 3.400.000.000         | (3.400.000.000)        | 5%                             | 3.400.000.000          |
|   | <b>3.400.000.000</b>  | <b>(3.400.000.000)</b> |                                | <b>3.400.000.000</b>   |

(\*) Nghị quyết số 19/2022/NQ-HĐQT/CIAS ngày 29/12/2022 của Hội đồng Quản trị Công ty đã phê duyệt giải thể Công ty Cổ phần Miễn thuế Cửa khẩu Quốc tế IDF. Công ty con này đã ngừng hoạt động và đóng mã số thuế ngày 11/5/2023.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính dài hạn này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

**7. Phải thu về cho vay ngắn hạn**

|   | 01/01/2023             |                 | Trong kỳ    |                       | 30/6/2023              |                 |
|---|------------------------|-----------------|-------------|-----------------------|------------------------|-----------------|
|   | Giá trị<br>VND         | Dự phòng<br>VND | Tăng<br>VND | Giảm<br>VND           | Giá trị<br>VND         | Dự phòng<br>VND |
| <b>Bên liên quan</b>                                | <b>25.000.000.000</b>  | -               | -           | -                     | <b>25.000.000.000</b>  | -               |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG                        | 25.000.000.000         | -               | -           | -                     | 25.000.000.000         | -               |
| <b>Bên khác</b>                                     | <b>96.500.000.000</b>  | -               | -           | <b>13.500.000.000</b> | <b>83.000.000.000</b>  | -               |
| Công ty CP XNK Hàng hóa và<br>Vận tải thủy Việt Nam | 73.500.000.000         | -               | -           | 13.500.000.000        | 60.000.000.000         | -               |
| Công ty CP Đầu tư và Tư vấn<br>Long Thành           | 23.000.000.000         | -               | -           | -                     | 23.000.000.000         | -               |
|   | <b>121.500.000.000</b> | -               | -           | <b>13.500.000.000</b> | <b>108.000.000.000</b> | -               |

Phải thu về cho vay gồm các hợp đồng cho vay ngắn hạn, có thời hạn 6 tháng, gia hạn theo các phụ lục, lãi suất từ 7,0%/năm – 8,0%/năm.



**8. Phải thu ngắn hạn khác**

|  | 30/6/2023             | 01/01/2023            |
|--|-----------------------|-----------------------|
|  | VND                   | VND                   |
| <b>Chi tiết theo nội dung</b>                    |                       |                       |
| Lãi tiền gửi, cho vay                            | 4.068.208.219         | 1.443.973.973         |
| Tạm ứng (*)                                      | 10.961.046.347        | 10.346.294.997        |
| Ký cược, ký quỹ                                  | 2.919.172.736         | 1.847.681.023         |
| Bảo hiểm xã hội, y tế                            | 128.729.608           | 3.088.369             |
| Phải thu khác                                    | 82.165.796            | 756.012.849           |
|  | <b>18.159.322.706</b> | <b>14.397.051.211</b> |
| <b>Chi tiết theo đối tượng</b>                   |                       |                       |
| <b>Bên liên quan</b>                             | <b>1.093.150.684</b>  | <b>225.342.466</b>    |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG                     | 1.093.150.684         | 225.342.466           |
| <b>Bên khác</b>                                  | <b>17.066.172.022</b> | <b>14.171.708.745</b> |
| Công ty CP XNK Hàng hóa và Vận tải thủy Việt Nam | 2.349.961.643         | 489.078.082           |
| Bùi Thanh Phong                                  | 2.788.905.600         | 1.590.000.000         |
| Nguyễn Ngọc Tuấn                                 | 2.567.055.000         | 4.572.455.000         |
| Nguyễn Minh Tuấn                                 | 2.565.000.000         | -                     |
| Phạm Quốc Thắng                                  | 2.500.000.000         | 1.500.000.000         |
| Đình Trọng Duy                                   | 253.021.750           | 2.556.000.000         |
| Khác   | 4.042.228.029         | 3.464.175.663         |
|  | <b>18.159.322.706</b> | <b>14.397.051.211</b> |

(\*) Chủ yếu là tạm ứng triển khai các dự án kinh doanh tại đại điểm kinh doanh tại Cảng hàng không Quốc tế Tân Sơn Nhất mới thành lập ngày 23/3/2023 và triển khai dự án lắp đặt hệ thống quầy kệ, sửa chữa căn tin tại các chi nhánh Chu Lai, Phù Cát và văn phòng Cam Ranh.

**9. Hàng tồn kho**

|                      | 30/6/2023            | 01/01/2023           |
|----------------------|----------------------|----------------------|
|                      | VND                  | VND                  |
| Nguyên liệu vật liệu | 329.912.012          | 244.032.282          |
| Công cụ, dụng cụ     | 598.901.616          | 533.682.389          |
| Hàng hóa             | 2.973.738.489        | 2.938.508.210        |
|                      | <b>3.902.552.117</b> | <b>3.716.222.881</b> |

**10. Chi phí trả trước**

|   | <u>30/6/2023</u>            | <u>01/01/2023</u>           |
|---|-----------------------------|-----------------------------|
|   | VND                         | VND                         |
| <b>Ngắn hạn</b>                                 |                             |                             |
| Công cụ dụng cụ xuất dùng                       | 1.044.326.998               | 633.722.413                 |
| Chi phí bảo hiểm xe                             | 41.157.406                  | 54.494.000                  |
| Chi phí thi công cải tạo quầy mỹ nghệ, nhà hàng | 136.965.331                 | 217.753.168                 |
| Khác  | 59.591.045                  | 99.999.165                  |
|   | <b><u>1.282.040.780</u></b> | <b><u>1.005.968.746</u></b> |
| <b>Dài hạn</b>                                  |                             |                             |
| Thi công nội thất quầy nhà hàng, café           | 6.740.038.542               | 5.834.969.818               |
| Công cụ dụng cụ xuất dùng                       | 459.063.408                 | 244.276.234                 |
| Chi phí sửa chữa nhà điều hành, nhà để xe       | 547.604.001                 | 750.315.477                 |
| Khác  | 13.750.000                  | 21.250.000                  |
|   | <b><u>7.760.455.951</u></b> | <b><u>6.850.811.529</u></b> |

**11. Tài sản cố định vô hình**

|                           | <u>Phần mềm<br/>máy tính</u> | <u>Tổng</u>                 |
|---------------------------|------------------------------|-----------------------------|
|                           | VND                          | VND                         |
| <b>Nguyên giá</b>         |                              |                             |
| Tại ngày 01/01/2023       | 1.076.500.000                | 1.076.500.000               |
| <b>Tại ngày 30/6/2023</b> | <b><u>1.076.500.000</u></b>  | <b><u>1.076.500.000</u></b> |
| <b>Hao mòn lũy kế</b>     |                              |                             |
| Tại ngày 01/01/2023       | 685.211.108                  | 685.211.108                 |
| Khấu hao trong năm        | 108.883.332                  | 108.883.332                 |
| <b>Tại ngày 30/6/2023</b> | <b><u>794.094.440</u></b>    | <b><u>794.094.440</u></b>   |
| <b>Giá trị còn lại</b>    |                              |                             |
| Tại ngày 01/01/2023       | 391.288.892                  | 391.288.892                 |
| <b>Tại ngày 30/6/2023</b> | <b><u>282.405.560</u></b>    | <b><u>282.405.560</u></b>   |

Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 423.200.000 VND.



**Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh**

Sân bay Quốc tế Cam Ranh, phường Cam Nghĩa, thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ  
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023**12. Tài sản cố định hữu hình**

|                           | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc<br>VND | Máy móc,<br>thiết bị<br>VND | Phương tiện<br>vận tải, truyền dẫn<br>VND | Thiết bị, dụng<br>cụ quản lý<br>VND | Tổng<br>VND           |
|---------------------------|----------------------------------|-----------------------------|---|-------------------------------------|-----------------------|
| <b>Nguyên giá</b>         |                                  |                             |   |                                     |                       |
| Tại ngày 01/01/2023       | 12.684.072.375                   | 2.295.973.638               | 6.458.105.061                             | 384.170.910                         | 21.822.321.984        |
| <b>Tại ngày 30/6/2023</b> | <b>12.684.072.375</b>            | <b>2.295.973.638</b>        | <b>6.458.105.061</b>                      | <b>384.170.910</b>                  | <b>21.822.321.984</b> |
| <b>Hao mòn lũy kế</b>     |                                  |                             |   |                                     |                       |
| Tại ngày 01/01/2023       | 7.947.780.488                    | 2.214.398.903               | 3.620.536.640                             | 384.170.910                         | 14.166.886.941        |
| Khấu hao                  | 568.355.016                      | 10.060.608                  | 358.969.998                               | -                                   | 937.385.622           |
| <b>Tại ngày 30/6/2023</b> | <b>8.516.135.504</b>             | <b>2.224.459.511</b>        | <b>3.979.506.638</b>                      | <b>384.170.910</b>                  | <b>15.104.272.563</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>    |                                  |                             |   |                                     |                       |
| Tại ngày 01/01/2023       | 4.736.291.887                    | 81.574.735                  | 2.837.568.421                             | -                                   | 7.655.435.043         |
| <b>Tại ngày 30/6/2023</b> | <b>4.167.936.871</b>             | <b>71.514.127</b>           | <b>2.478.598.423</b>                      | <b>-</b>                            | <b>6.718.049.421</b>  |

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 3.258.740.498 VND.

**13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

|  | 30/6/2023            | 01/01/2023           |
|--|----------------------|----------------------|
|  | VND                  | VND                  |
| Dự án Nhà ga hàng hóa và khu xử lý hàng hóa bưu<br>kiện tại Cảng Hàng không Quốc tế Cam Ranh (*) | 1.706.088.062        | 1.706.088.062        |
| Sửa chữa, cải tạo nhà hàng, quầy bán hàng  | 215.181.091          | 215.181.091          |
|  | <b>1.921.269.153</b> | <b>1.921.269.153</b> |

(\*) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang liên quan tới Dự án Nhà ga hàng hóa và khu xử lý hàng hóa bưu kiện tại Cảng Hàng không Quốc tế Cam Ranh đang trong giai đoạn nghiên cứu và chuẩn bị đầu tư.

**14. Chi phí phải trả ngắn hạn**

|                            | 30/6/2023            | 01/01/2023         |
|----------------------------|----------------------|--------------------|
|                            | VND                  | VND                |
| Chi phí dịch vụ lữ hành    | 1.040.782.114        | -                  |
| Chi phí hợp tác kinh doanh | 392.971.488          | -                  |
| Lãi trái phiếu phải trả    | 27.021.800           | 27.021.800         |
| Khác                       | 363.231.188          | 251.715.588        |
|                            | <b>1.824.006.590</b> | <b>278.737.388</b> |

**15. Phải trả khác**

|  | 30/6/2023            | 01/01/2023         |
|--|----------------------|--------------------|
|  | VND                  | VND                |
| <b>Ngắn hạn</b>                          |                      |                    |
| Kinh phí công đoàn                       | 302.074.224          | -                  |
| Các khoản bảo hiểm                       | 115.961.940          | 171.718.233        |
| Mua hàng chưa có hoá đơn (Thuyết minh 5) | 1.897.862.248        | -                  |
| Cổ tức, lợi nhuận phải trả               | 343.311.050          | 393.065.400        |
| Khác                                     | 8.402.960            | 345.031.959        |
|  | <b>2.667.612.422</b> | <b>909.815.592</b> |
| <b>Dài hạn</b>                           |                      |                    |
| Nhận ký quỹ, ký cược                     | 40.050.000           | 40.050.000         |
|  | <b>40.050.000</b>    | <b>40.050.000</b>  |



**Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh**

Sân bay Quốc tế Cam Ranh, phường Cam Nghĩa, thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ  
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023

**16. Phải trả người bán ngắn hạn**

|   | 30/6/2023            |                       | 01/01/2023           |                       |
|---|----------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
|   | Giá trị              | Số có khả năng trả nợ | Giá trị              | Số có khả năng trả nợ |
|   | VND                  | VND                   | VND                  | VND                   |
| <b>Bên liên quan</b>  |                      |                       |                      |                       |
| Công ty TNHH Thương mại Hàng Không Cam Ranh                                     | -                    | -                     | <b>134.148.386</b>   | <b>134.148.386</b>    |
|   | -                    | -                     | 134.148.386          | 134.148.386           |
| <b>Bên khác</b>   |                      |                       |                      |                       |
| Công ty Cổ phần Ddecor  | <b>5.346.564.205</b> | <b>5.346.564.205</b>  | <b>4.887.812.146</b> | <b>4.887.812.146</b>  |
| Cảng hàng không Quốc tế Cam Ranh - Tổng công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP | 56.404.365           | 56.404.365            | 811.668.940          | 811.668.940           |
| Hộ kinh doanh Nguyễn Phi Long   | 585.196.580          | 585.196.580           | 501.742.034          | 501.742.034           |
| Nguyễn Ngọc Công  | 700.789.873          | 700.789.873           | 408.265.134          | 408.265.134           |
| Hải sản khó Phùng Nga Sừ Linh Hương   | 414.977.460          | 414.977.460           | 139.609.305          | 139.609.305           |
| Khác  | 357.222.500          | 357.222.500           | 123.456.600          | 123.456.600           |
|   | 3.231.973.427        | 3.231.973.427         | 2.903.070.133        | 2.903.070.133         |
|   | <b>5.346.564.205</b> | <b>5.346.564.205</b>  | <b>5.021.960.532</b> | <b>5.021.960.532</b>  |

**17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

|                               | 01/01/2023       |                      | 30/6/2023            |                      |
|-------------------------------|------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
|                               | Số phải thu      | Số phải nộp          | Số phải thu          | Số phải nộp          |
|                               | VND              | VND                  | VND                  | VND                  |
|                               |                  |                      |                      |                      |
| Thuế giá trị gia tăng         | -                | 611.234.150          | 643.134.884          | 1.464.074.044        |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp    | -                | 1.377.771.687        | 1.377.771.687        | 451.059.901          |
| Thuế thu nhập cá nhân         | 9.936.340        | 33.369.477           | 300.487.493          | 281.053.752          |
| Thuế nhà đất và tiền thuê đất | -                | -                    | 42.211.300           | 42.211.300           |
| Các loại thuế khác            | -                | -                    | 10.000.000           | 10.000.000           |
|                               | <b>9.936.340</b> | <b>2.022.375.314</b> | <b>2.373.605.364</b> | <b>2.248.398.997</b> |
|                               |                  |                      | <b>14.039.504</b>    | <b>1.901.272.111</b> |

**Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ  
Sân bay Quốc tế Cam Ranh, phường Cam Nghĩa, thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**18. Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

|                         | Vốn góp của<br>chủ sở hữu<br>VND | Thặng dư<br>vốn cổ phần<br>VND | Vốn khác của<br>chủ sở hữu<br>VND | Cổ phiếu quỹ<br>VND | Quỹ đầu tư<br>phát triển<br>VND | Lợi nhuận<br>sau thuế<br>chưa phân phối<br>VND | Tổng công<br>VND |
|-------------------------|----------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------|---------------------|---------------------------------|--|------------------|
| Tại ngày 01/01/2022     | 197.099.040.000                  | 117.481.566.206                | 416.894.111                       | (19.764.557.073)    | 4.143.730.451                   | (41.012.870.690)                               | 258.363.803.005  |
| Lợi nhuận năm trước     | -                                | -                              | -                                 | -                   | -                               | (8.581.542.550)                                | (8.581.542.550)  |
| Cổ phiếu quỹ            | -                                | 149.912.867                    | -                                 | 4.154.578.933       | -                               | -  | 4.304.491.800    |
| Tại ngày 30/6/2022      | 197.099.040.000                  | 117.631.479.073                | 416.894.111                       | (15.609.978.140)    | 4.143.730.451                   | (49.594.413.240)                               | 254.086.752.255  |
| Tại ngày 01/01/2023     | 197.099.040.000                  | 117.631.479.073                | 416.894.111                       | (15.609.978.140)    | 4.143.730.451                   | 14.805.113.586                                 | 318.486.279.081  |
| Lợi nhuận năm nay       | -                                | -                              | -                                 | -                   | -                               | 2.004.110.297                                  | 2.004.110.297    |
| Phân phối lợi nhuận (*) | -                                | -                              | -                                 | -                   | -                               | (1.682.000.000)                                | (1.682.000.000)  |
| Tại ngày 30/6/2023      | 197.099.040.000                  | 117.631.479.073                | 416.894.111                       | (15.609.978.140)    | 4.143.730.451                   | 15.127.223.883                                 | 318.808.389.378  |



(\*) Công ty phân phối lợi nhuận năm 2022 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/2023/NQ-ĐHĐCĐ/CIAS ngày 29/6/2023, chi tiết như sau:

|   | Tỷ lệ<br>%     | Số tiền<br>VND       |
|---|----------------|----------------------|
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi                    | 57,19%         | 962.000.000          |
| Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát năm 2022 | 42,81%         | 720.000.000          |
|   | <b>100,00%</b> | <b>1.682.000.000</b> |

**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

|  | 30/6/2023<br>VND       | Tỷ lệ<br>góp vốn<br>% | 01/01/2023<br>VND      | Tỷ lệ<br>góp vốn<br>% |
|--|------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|
| Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG                        | 96.231.520.000         | 48,82%                | 96.231.520.000         | 48,82%                |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Sài Gòn                    | 5.666.620.000          | 2,88%                 | 5.666.620.000          | 2,88%                 |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Hàng không Tân Sơn Nhất | 10.827.560.000         | 5,49%                 | 10.827.560.000         | 5,49%                 |
| Các cổ đông khác   | 84.373.340.000         | 42,81%                | 84.373.340.000         | 42,81%                |
|  | <b>197.099.040.000</b> | <b>100%</b>           | <b>197.099.040.000</b> | <b>100%</b>           |

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

|   | Từ 01/01/2023<br>đến 30/6/2023<br>VND | Từ 01/01/2022<br>đến 30/6/2022<br>VND |
|---|---------------------------------------|---------------------------------------|
| <b>Vốn đầu tư của Chủ sở hữu</b>                            |                                       |                                       |
| - Vốn góp đầu kỳ  | 197.099.040.000                       | 197.099.040.000                       |
| - Vốn góp tăng trong kỳ                                     | -                                     | -                                     |
| - Vốn góp giảm trong kỳ                                     | -                                     | -                                     |
| - Vốn góp cuối kỳ   | 197.099.040.000                       | 197.099.040.000                       |
| <b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>                            |                                       |                                       |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ                         | 393.065.400                           | 425.216.250                           |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ                       | -                                     | -                                     |
| + <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i>     | -                                     | -                                     |
| + <i>Điều chỉnh giảm do mua lại cổ phiếu quỹ</i>            | -                                     | -                                     |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền                    | 49.754.350                            | 21.282.850                            |
| + <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm kỳ trước</i> | 49.754.350                            | 21.282.850                            |
| + <i>Điều chỉnh giảm do mua lại cổ phiếu quỹ</i>            | -                                     | -                                     |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng cổ phiếu                | -                                     | -                                     |
| + <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i>     | -                                     | -                                     |
| - Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ                    | 343.311.050                           | 403.933.400                           |
| + <i>Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả bằng tiền</i>           | 343.311.050                           | 403.933.400                           |
| + <i>Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả bằng cổ phiếu</i>       | -                                     | -                                     |

**d. Cổ phiếu**

|  | 30/6/2023  | 01/01/2023 |
|--|------------|------------|
|  | Cổ phiếu   | Cổ phiếu   |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành      | 19.709.904 | 19.709.904 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng   | 19.709.904 | 19.709.904 |
| - Cổ phiếu phổ thông                     | 19.709.904 | 19.709.904 |
| - Cổ phiếu ưu đãi                        | -          | -          |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại           | 1.048.661  | 1.048.661  |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành          | 18.661.243 | 18.661.243 |
| - Cổ phiếu phổ thông                     | 18.661.243 | 18.661.243 |
| Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND/ cổ phiếu. |            |            |

**e. Các quỹ của Công ty**

|                       | 30/6/2023     | 01/01/2023    |
|-----------------------|---------------|---------------|
|                       | VND           | VND           |
| Quỹ đầu tư phát triển | 4.143.730.451 | 4.143.730.451 |

**19. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán**

**Tài sản thuê ngoài**

Công ty ký hợp đồng thuê đất không hủy ngang số 17/HĐ-TĐ ngày 25/02/2023 tại Cảng hàng không Quốc tế Cam Ranh để sử dụng làm căn tin và văn phòng điều hành với thời hạn thuê tới ngày 09/11/2023, diện tích khu đất thuê là 2.244 m<sup>2</sup>. Theo hợp đồng, Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Ngoài ra, Công ty thuê vị trí tại các Cảng hàng không Quốc tế Cam Ranh, Cảng hàng không Phù Cát, Cảng hàng không Chu Lai, Cảng hàng không Tuy Hòa, Cảng Hàng Không Liên Khương, Cảng Hàng Không Đồng Hới, Cảng Hàng Không Quốc tế Phú Bài, Cảng Hàng Không Quốc tế Tân Sơn Nhất để sử dụng với mục đích làm văn phòng và kinh doanh. Công ty phải trả tiền thuê vị trí định kỳ theo quy định tại các hợp đồng này.

**Ngoại tệ các loại**

|     | 30/6/2023 | 01/01/2023 |
|-----|-----------|------------|
| USD | 40.981    | 93.088     |

**20. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|   | Từ 01/01/2023<br>đến 30/6/2023 | Từ 01/01/2022<br>đến 30/6/2022 |
|---|--------------------------------|--------------------------------|
|   | VND                            | VND                            |
| Dịch vụ ăn uống và bán hàng hóa             | 34.896.677.051                 | 25.528.109.665                 |
| Hợp tác kinh doanh (i)                      | 1.263.919.720                  | 2.135.291.272                  |
| Dịch vụ vận tải                             | 1.794.030.783                  | 840.824.305                    |
| Dịch vụ lữ hành                             | 1.278.885.455                  | -                              |
| Doanh thu khác                              | 2.602.872.136                  | 1.717.656.285                  |
|   | <b>41.836.385.145</b>          | <b>30.221.881.527</b>          |
| <b>Trong đó, doanh thu từ bên liên quan</b> | <b>102.199.942</b>             | <b>54.080.235</b>              |
| Xem thông tin tại Thuyết minh 32            |                                |                                |



(i) Doanh thu hợp tác, quản lý và điều hành nhà hàng căn cứ Hợp đồng số 14/2014/CRAC-HĐHTKD giữa Công ty ("Bên A") với Công ty TNHH Autogrill VFS F&B ("Bên B"). Theo đó, Bên A sẽ chịu trách nhiệm đảm bảo mặt bằng kinh doanh, Bên B có trách nhiệm tổ chức, quản lý khai thác dịch vụ và điều hành hoạt động kinh doanh tại Sân bay Cam Ranh.

**21. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ**

|  | Từ 01/01/2023<br>đến 30/6/2023 | Từ 01/01/2022<br>đến 30/6/2022 |
|--|--------------------------------|--------------------------------|
|  | VND                            | VND                            |
| Dịch vụ ăn uống và bán hàng hóa            | 28.025.736.302                 | 18.370.645.233                 |
| Giá vốn hợp tác kinh doanh                 | 1.368.005.949                  | 2.115.865.215                  |
| Dịch vụ vận tải                            | 2.705.935.931                  | 2.232.309.389                  |
| Dịch vụ lữ hành                            | 1.833.951.018                  | -                              |
| Khác                                       | 263.586.124                    | 96.816.721                     |
|  | <b>34.197.215.324</b>          | <b>22.815.636.558</b>          |
| <b>Trong đó, mua hàng từ bên liên quan</b> | <b>244.451.610</b>             | <b>199.834.527</b>             |
| Xem thông tin tại Thuyết minh 32           |                                |                                |

**22. Doanh thu hoạt động tài chính**

|   | Từ 01/01/2023<br>đến 30/6/2023 | Từ 01/01/2022<br>đến 30/6/2022 |
|---|--------------------------------|--------------------------------|
|   | VND                            | VND                            |
| Lãi tiền gửi, cho vay                                 | 4.605.373.338                  | 2.427.162.319                  |
| Cổ tức và lãi từ kinh doanh chứng khoán               | 310.351.323                    | 331.116.420                    |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ              | 2.034.982                      | 3.044.338                      |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối kỳ                | 7.455.097                      | 15.163.447                     |
|   | <b>4.925.214.740</b>           | <b>2.776.486.524</b>           |
| <b>Trong đó, doanh thu tài chính từ bên liên quan</b> | <b>867.808.218</b>             | -                              |
| Xem thông tin tại Thuyết minh 32                      |                                |                                |

**23. Chi phí tài chính**

|   | Từ 01/01/2023<br>đến 30/6/2023 | Từ 01/01/2022<br>đến 30/6/2022 |
|---|--------------------------------|--------------------------------|
|   | VND                            | VND                            |
| Lỗ do giải thể công ty con                  | 836.236.757                    | -                              |
| Trích/(Hoàn nhập) dự phòng đầu tư tài chính | (2.618.038.651)                | 11.973.890.610                 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ     | 50.727.323                     | 1.183.749                      |
| Khác  | (755.301)                      | 2.131.625                      |
|   | <b>(1.731.829.872)</b>         | <b>11.977.205.984</b>          |

**24. Chi phí bán hàng**

|                                  | Từ 01/01/2023<br>đến 30/6/2023 | Từ 01/01/2022<br>đến 30/6/2022 |
|----------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|
|                                  | VND                            | VND                            |
| Chi phí nhân viên                | 2.694.888.405                  | 1.590.154.766                  |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng         | 432.935.112                    | 492.096.738                    |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 62.117.274                     | 15.090.912                     |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 1.934.931.058                  | 1.036.858.005                  |
|                                  | <b>5.124.871.849</b>           | <b>3.134.200.421</b>           |

**25. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

|                                  | Từ 01/01/2023<br>đến 30/6/2023 | Từ 01/01/2022<br>đến 30/6/2022 |
|----------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|
|                                  | VND                            | VND                            |
| Chi phí nhân viên quản lý        | 4.398.172.247                  | 2.506.595.720                  |
| Chi phí dụng cụ quản lý          | 162.532.159                    | 89.820.620                     |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 120.461.892                    | 120.461.892                    |
| Thuế phí và lệ phí               | 154.068.901                    | 84.968.807                     |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 692.322.418                    | 1.753.285.368                  |
| Chi phí bằng tiền khác           | 1.190.903.769                  | 1.213.205.739                  |
|                                  | <b>6.718.461.386</b>           | <b>5.768.338.146</b>           |

**26. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

|   | Từ 01/01/2023<br>đến 30/6/2023 | Từ 01/01/2022<br>đến 30/6/2022 |
|---|--------------------------------|--------------------------------|
|   | VND                            | VND                            |
| <b>Lợi nhuận trước thuế</b>                                     | <b>2.455.170.198</b>           | <b>(10.726.928.187)</b>        |
| Chi phí không được trừ khi tính thuế                            | 42.975.558                     |                                |
| Chênh lệch tỷ giá đánh giá tiền và các khoản phải thu năm trước | (20.391.152)                   | (730.137)                      |
| Chênh lệch tỷ giá đánh giá tiền và các khoản phải thu kỳ này    | (7.455.097)                    | (15.163.447)                   |
| Thu nhập chịu thuế  | <b>2.470.299.507</b>           | <b>(10.742.821.771)</b>        |
| Thu nhập được miễn thuế   | 215.000.000                    | -                              |
| <b>Thu nhập tính thuế</b>                                       | <b>2.255.299.507</b>           | <b>(10.742.821.771)</b>        |
| Thuế suất   | 20%                            | 20%                            |
| <b>Thuế TNDN phải nộp</b>                                       | <b>451.059.901</b>             | -                              |
| <b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>                              | <b>451.059.901</b>             | -                              |
| Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ                                       | 1.377.771.687                  | -                              |
| Thuế TNDN đã nộp trong kỳ                                       | 1.377.771.687                  | -                              |
| <b>Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ</b>                               | <b>451.059.901</b>             | -                              |



**27. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

|   | Từ 01/01/2023<br>đến 30/6/2023 | Từ 01/01/2022<br>đến 30/6/2022 |
|---|--------------------------------|--------------------------------|
|   | VND                            | VND                            |
| - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng | -                              | (2.145.385.637)                |
|   | <b>-</b>                       | <b>(2.145.385.637)</b>         |

**28. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

|                                  | Từ 01/01/2023<br>đến 30/6/2023 | Từ 01/01/2022<br>đến 30/6/2022 |
|----------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|
|                                  | VND                            | VND                            |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 18.831.028.083                 | 14.000.935.224                 |
| Chi phí nhân công                | 14.192.192.056                 | 7.570.488.682                  |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 1.046.268.954                  | 1.254.209.111                  |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 10.590.228.594                 | 7.643.001.942                  |
| Chi phí khác bằng tiền           | 1.380.830.872                  | 1.249.540.166                  |
|                                  | <b>46.040.548.559</b>          | <b>31.718.175.125</b>          |

**29. Công cụ tài chính**

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro

*Rủi ro thị trường*

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động giá thị trường, tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

|                        | Dưới 1 năm<br>VND  | Từ 1 - 5 năm<br>VND | Tổng<br>VND        |
|------------------------|--------------------|---------------------|--------------------|
| <b>30/6/2023</b>       |                    |                     |                    |
| Chứng khoán kinh doanh | 2.781.000          | -                   | 2.781.000          |
|                        | <b>2.781.000</b>   | <b>-</b>            | <b>2.781.000</b>   |
| <b>01/01/2023</b>      |                    |                     |                    |
| Chứng khoán kinh doanh | 224.076.000        | -                   | 224.076.000        |
|                        | <b>224.076.000</b> | <b>-</b>            | <b>224.076.000</b> |

**Rủi ro về tỷ giá hối đoái:**

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: doanh thu, chi phí.

**Rủi ro về lãi suất:**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

|                                    | Dưới 1 năm<br>VND      | Từ 1 - 5 năm<br>VND | Tổng<br>VND            |
|------------------------------------|------------------------|---------------------|------------------------|
| <b>30/6/2023</b>                   |                        |                     |                        |
| Tiền và các khoản tương đương      | 23.353.070.648         | -                   | 23.353.070.648         |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 26.520.602.576         | -                   | 26.520.602.576         |
| Các khoản cho vay                  | 108.000.000.000        | -                   | 108.000.000.000        |
|                                    | <b>157.873.673.224</b> | <b>-</b>            | <b>157.873.673.224</b> |
| <b>01/01/2023</b>                  |                        |                     |                        |
| Tiền và các khoản tương đương      | 13.668.590.251         | -                   | 13.668.590.251         |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 20.033.858.266         | -                   | 20.033.858.266         |
| Các khoản cho vay                  | 121.500.000.000        | -                   | 121.500.000.000        |
|                                    | <b>155.202.448.517</b> | <b>-</b>            | <b>155.202.448.517</b> |

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

|                                   | Dưới 1 năm<br>VND    | Từ 1 - 5 năm<br>VND | Tổng<br>VND          |
|-----------------------------------|----------------------|---------------------|----------------------|
| <b>30/6/2023</b>                  |                      |                     |                      |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 8.014.176.627        | 40.050.000          | 8.054.226.627        |
| Chi phí phải trả                  | 1.824.006.590        | -                   | 1.824.006.590        |
|                                   | <b>9.838.183.217</b> | <b>40.050.000</b>   | <b>9.878.233.217</b> |
| <b>01/01/2023</b>                 |                      |                     |                      |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 5.931.776.124        | 40.050.000          | 5.971.826.124        |
| Chi phí phải trả                  | 278.737.388          | -                   | 278.737.388          |
|                                   | <b>6.210.513.512</b> | <b>40.050.000</b>   | <b>6.250.563.512</b> |



Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

### 30. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

### 31. Báo cáo bộ phận

Theo lĩnh vực kinh doanh:

|  | Hoạt động<br>ăn uống và<br>bán hàng hóa<br>VND | Hoạt động<br>hợp tác<br>kinh doanh<br>VND | Các hoạt<br>động khác<br>VND | Tổng cộng<br>VND       |
|--|--|---|------------------------------|------------------------|
| Doanh thu thuần từ<br>bán hàng ra bên ngoài  | 34.896.677.051                                 | 1.263.919.720                             | 5.675.788.374                | 41.836.385.145         |
| <b>Lợi nhuận từ hoạt<br/>động kinh doanh</b> | <b>6.870.940.749</b>                           | <b>(104.086.229)</b>                      | <b>872.315.301</b>           | <b>7.639.169.821</b>   |
| <b>Tổng chi phí mua tài<br/>sản cố định</b>  | -  | -   | -                            | -                      |
| Tài sản bộ phận                              | 13.852.105.454                                 | 103.324.477                               | 2.521.385.623                | 16.476.815.554         |
| Tài sản không phân bổ                        | -  | -   | -                            | 318.029.067.414        |
| <b>Tổng tài sản</b>                          | <b>13.852.105.454</b>                          | <b>103.324.477</b>                        | <b>2.521.385.623</b>         | <b>334.505.882.968</b> |
| Nợ phải trả của các bộ<br>phận               | -  | 163.999.906                               | -                            | 163.999.906            |
| Nợ phải trả không<br>phân bổ                 | -  | -   | -                            | 15.533.493.684         |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>                      | -  | <b>163.999.906</b>                        | -                            | <b>15.697.493.590</b>  |

Theo khu vực địa lý:

Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý do doanh thu của Công ty phát sinh chủ yếu tại các Cảng Hàng không trên lãnh thổ Việt Nam, có chung tính chất về địa lý.

### 32. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Danh sách mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

| <u>Bên liên quan</u>                        | <u>Mối quan hệ</u>   |
|---|--|
| Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG (ASG)          | Chủ sở hữu của Công ty mẹ                                  |
| Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG         | Công ty mẹ   |
| Công ty TNHH Thương mại Hàng không Cam Ranh | Công ty con  |
| Công ty TNHH Nhà ga Hàng hóa Cam Ranh       | Công ty con  |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Sài Gòn     | Công ty con của ASG  |
| Trương Minh Hoàng                           | Chủ tịch HĐQT đồng thời là<br>Tổng Giám đốc của Công ty mẹ |
| Lý Lâm Duy                                  | Thành viên HĐQT kiêm Giám đốc                              |
| Đổng Lương Sơn                              | Thành viên HĐQT  |
| Khổng Minh Dũng                             | Thành viên HĐQT  |
| Nguyễn Văn Thắng                            | Thành viên HĐQT  |
| Trần Xuân Bình                              | Phó giám đốc   |
| Đặng Thị Phương Nga                         | Trưởng ban kiểm soát                                       |
| Nguyễn Thị Bích Ngọc                        | Thành viên ban kiểm soát                                   |
| Lưu Việt Bắc                                | Thành viên ban kiểm soát                                   |

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

|   | Từ 01/01/2023<br>đến 30/6/2023 | Từ 01/01/2022<br>đến 30/6/2022 |
|---|--------------------------------|--------------------------------|
|   | VND                            | VND                            |
| <b>Doanh thu cung cấp dịch vụ</b>           | <b>102.199.942</b>             | <b>54.080.235</b>              |
| Công ty TNHH Thương mại Hàng không Cam Ranh | 102.199.942                    | 54.080.235                     |
| <b>Lãi cho vay</b>                          | <b>867.808.218</b>             | -                              |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG                | 867.808.218                    | -                              |
| <b>Mua dịch vụ và thuê mặt bằng</b>         | <b>244.451.610</b>             | <b>199.834.527</b>             |
| Công ty TNHH Thương mại Hàng không Cam Ranh | 244.451.610                    | 199.834.527                    |



Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát trong kỳ như sau:

|                          | Từ 01/01/2023<br>đến 30/6/2023 | Từ 01/01/2022<br>đến 30/6/2022 |
|--------------------------|--------------------------------|--------------------------------|
|                          | VND                            | VND                            |
| <b>Hội đồng quản trị</b> | <b>330.000.000</b>             | -                              |
| Trương Minh Hoàng        | 90.000.000                     | -                              |
| Khổng Minh Dũng          | 60.000.000                     | -                              |
| Lý Lâm Duy               | 60.000.000                     | -                              |
| Đổng Lương Sơn           | 60.000.000                     | -                              |
| Nguyễn Văn Thắng         | 60.000.000                     | -                              |
| <b>Ban Giám đốc</b>      | <b>537.754.700</b>             | <b>293.765.000</b>             |
| Phạm Quang Minh          | -                              | 275.765.000                    |
| Lý Lâm Duy               | 307.105.000                    | -                              |
| Trần Xuân Bình           | 230.649.700                    | 18.000.000                     |
| <b>Ban kiểm soát</b>     | <b>144.000.000</b>             | -                              |
| Đặng Phương Nga          | 60.000.000                     | -                              |
| Nguyễn Thị Bích Ngọc     | 42.000.000                     | -                              |
| Lưu Việt Bắc             | 42.000.000                     | -                              |
|                          | <b>1.011.754.700</b>           | <b>293.765.000</b>             |

Ngoài các bên liên quan có phát sinh giao dịch và số dư nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

### 33. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán riêng giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2022 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022.

### 34. Phê duyệt Báo cáo tài chính

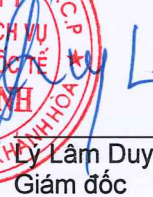
Báo cáo tài chính này đã được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt và chấp thuận phát hành vào ngày 15 tháng 8 năm 2023.



Trần Lệ Thu  
Người lập



Nguyễn Đình Việt  
Kế toán trưởng



Lý Lâm Duy  
Giám đốc

Khánh Hòa, ngày 15 tháng 8 năm 2023